

Số: /KH-PTSN

Thanh Hưng, ngày 27 tháng 4 năm 2020

KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
NĂM 2021(2021 - 2022)

Căn cứ công văn số 571/PGDDĐT-KHTC, ngày 3/4/2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm 2021.

Trường Tiểu học xã Thanh Hưng xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm học 2021(2021-2022) với những nội dung như sau:

I. Tình hình thực hiện kế hoạch năm 2021.

1.1. Đánh giá chung tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Thanh Hưng là một xã biên giới cách trung tâm thành phố Điện Biên Phủ 5 km, với diện tích 20044,74 ha đất tự nhiên. Phía bắc giáp xã Thanh Luông; phía nam giáp xã Thanh Chăn; phía tây giáp Lào; phía đông giáp thành phố Điện Biên Phủ; xã có 21 đội, bản với 2108 hộ, có 3 dân tộc sống xen kẽ trên địa bàn (Kinh, Thái, Tày). Tổng diện tích tự nhiên là 20,73 km², trong đó đất nông nghiệp là 1.520,47 ha, chiếm 75,35%.

Thanh Hưng là một xã thuần nông, nhân dân trong xã chủ yếu làm nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm,... Trong những năm qua, kinh tế của xã có nhiều bước phát triển rõ rệt, đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng lên. Trong những năm tiếp theo hướng phát triển kinh tế xã Thanh Hưng là mở rộng kinh tế, thông thương, dịch vụ hoa màu, phát triển nghề truyền thống trồng hoa, mở mang chăn nuôi gia súc gia cầm.

1.2. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2021.

a) Về quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục .

Trường Tiểu học xã Thanh Hưng có 2 điểm trường, cách nhau 3km, tổng số có 20 lớp với 524 học sinh (tăng 23 em so với năm học 2019-2020). Điểm trường Pa Pe có 5 lớp với 91 học sinh. Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 và kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 vào tháng 11 năm 2019.

b) Quy mô học sinh, tuyển mới học sinh (so sánh với năm học 2019-2020

- Thực hiện tuyển mới khối lớp 1: 119 em (tăng 24 em)

- Số học sinh toàn trường: 524 học sinh (tăng 23 em)

- Tỷ lệ đi học so với dân số trong độ 100%

- Tỷ lệ học sinh/lớp: 26,2 em/ lớp

d) Chất lượng giáo dục.

* Chất lượng hai mặt giáo dục của nhà trường đã đạt tiêu chí của chuẩn quốc gia mức độ 2. Cụ thể như sau:

Ước đạt kết quả rèn luyện, học tập của học sinh học kỳ I năm học 2020-2021

- Năng lực

*Đối với lớp 1

	Tổng số	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	%	SL	%	SL	%
Năng lực chung							
Tự chủ và tự học	119	57	47,9	62	52,1		
Giao tiếp và hợp tác	119	74	62,2	45	37,8		
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	119	55	46,2	64	53,8		
Năng lực đặc thù							
Ngôn ngữ	119	60	50,4	59	49,6		
Tính toán	119	61	51,3	58	48,7		
Khoa học	119	53	44,5	66	55,5		
Công nghệ	119	56	47,1	63	52,9		
Tin học	119	56	47,1	63	52,9		
Thẩm mỹ	119	63	52,9	56	47,1		
Thể chất	119	83	69,7	36	30,3		

Đối với lớp 2,3,4,5

	Xếp loại	Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5		TS 524	%
		105	%	101	%	93	%	106	%		
Tự phục vụ tự quản	Tốt	80	76,2	74	73,3	59	63,4	59	55,7	272	67,2
	Đạt	25	23,8	27	26,7	34	36,6	47	44,3	133	32,8
	CCG										
Hợp tác	Tốt	70	66,7	67	66,3	56	60,2	58	54,7	251	62
	Đạt	35	33,3	34	33,7	37	39,8	48	45,3	154	38
	CCG										
Tự học & GQVĐ	Tốt	68	64,8	65	64,4	55	59,1	57	53,8	245	60,5
	Đạt	37	35,2	36	35,6	38	40,9	49	46,2	160	39,5
	CCG										

Phẩm chất

* Đối với lớp 1

	Tổng số	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	%	SL	%	SL	%
Yêu nước	119	119	100	0	0		
Nhân ái	119	106	89.1	13	10.9		
Chăm chỉ	119	78	65.5	41	34.5		
Trung thực	119	101	84.9	18	15.1		
Trách nhiệm	119	79	66.4	40	33.6		

* Đối với lớp 2,3,4,5

Xếp	Khối 2:	Khối 3:	Khối 4:	Khối 5:	TS:	%
-----	---------	---------	---------	---------	-----	---

	loại	105	%	101	%	93	%	106	%	524	
Chăm học, chăm làm	Tốt	80	76,2	74	73,3	60	64,5	64	60,4	278	68,6
	Đạt	25	23,8	27	27,7	33	35,5	42	39,6	127	31,4
	CCG										
Tự tin, trách nhiệm	Tốt	83	79	79	78,2	60	64,5	63	59,4	285	70,4
	Đạt	22	21	22	21,8	33	35,5	43	40,6	120	29,6
	CCG										
Trung thực, kỷ luật	Tốt	80	76,2	82	81,2	69	74,2	66	62,3	297	73,3
	Đạt	25	23,8	19	18,8	24	25,8	40	37,7	108	26,7
	CCG										
Đoàn kết, yêu thương	Tốt	85	81	81	80,2	70	75,3	69	65,1	305	75,3
	Đạt	20	19	20	19,8	23	24,7	37	34,9	100	24,7
	CCG										

Chất lượng hai môn Toán, Tiếng Việt

T T	Tổng số HS được đánh giá	Tiếng Việt						Toán					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa HT		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa HT	
		SL	%	SL	%	SL	TL	SL	%	SL	%	SL	%
	522	207	39,7	309	59,2	6	1,1	224	42,9	294	56,3	4	0,87

* Công tác phổ cập GDTH-XMC được nhà trường chú trọng thực hiện. Xã đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3, chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- Tỷ lệ huy động trẻ phải phổ cập trong độ tuổi đến trường đạt 100%. Trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%.

* Tình trạng học sinh bỏ học, đi học không chuyên cần: Nhà trường không có học sinh bỏ học trong độ tuổi phổ cập giáo dục tiểu học. Tỷ lệ học sinh đi học không chuyên cần rất thấp, dưới 1%.

* Tình hình thực hiện dạy và học ngoại ngữ:

- Thực hiện Chương trình tiếng Anh lớp 3,4,5 bắt buộc (4 tiết/tuần) ban hành kèm theo Quyết định số 3321/QĐ-BGDĐT ngày 12/8/2010 của Bộ GD&ĐT.

- Trường có 01 phòng học ngoại ngữ với trang thiết bị dạy học đầy đủ.

- Chất lượng môn ngoại ngữ đảm bảo chỉ tiêu của trường chuẩn quốc gia mức độ 2. Học sinh tích cực tham gia sân chơi Olympic Tiếng Anh trên mạng Internet các cấp đạt kết quả cao.

- Nhà trường đã thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1.

* Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý.

Khuyến khích cán bộ quản lý, giáo viên sử dụng hệ thống “Trường học kết nối” trong việc tổ chức, quản lý các hoạt động chuyên môn; sưu tầm, tuyển chọn tư liệu, thiết kế bài giảng điện tử, ghi hình các hoạt động giáo dục. 100% CB-GV soạn bài và lập các kế hoạch dạy học trên máy vi tính. Thực hiện ứng

dụng CNTT trong công tác thống kê, báo cáo, quản lý dữ liệu.

* Thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; đổi mới thi cử, kiểm tra, đánh giá; giáo dục đạo đức, lối sống; giáo dục kỹ năng sống cho học sinh,...

- Thực hiện nghiêm túc đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT đối với khối 2,3,4,5, thực hiện đánh giá học sinh lớp 1 theo thông tư 27/2020/TT-BGDĐT. Xây dựng đề kiểm tra sử dụng câu hỏi, ra đề kiểm tra định kỳ theo 4 mức độ đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng các môn học. Tích cực nghiên cứu, bồi dưỡng năng lực cho giáo viên trong việc ra đề, kiểm tra, đánh giá thường xuyên, cuối học kỳ và cuối năm học. Tổ chức nghiệm thu chất lượng học sinh cuối năm đảm bảo tính khách quan, đánh giá đúng chất lượng học tập.

- Tổ chức tuyên truyền và xây dựng kế hoạch tăng cường các biện pháp ngăn chặn tình trạng bạo lực học đường, kế hoạch thực hiện đề án tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh thiếu niên và nhi đồng đối với học sinh toàn trường thông qua các buổi chào cờ, qua hoạt động ngoài giờ lên lớp và tích hợp trong môn đạo đức. Tích cực dạy học lồng ghép giáo dục an ninh quốc phòng, giáo dục về biển đảo Việt Nam; lồng ghép giáo dục Ứng phó với biến đổi khí hậu.

* Tình hình thực hiện mô hình trường học mới; Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1.

Nhà trường đã chủ động lập kế hoạch dạy học và điều chỉnh nội dung dạy học phù hợp với đối tượng học sinh đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình đề ra. Tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo chương trình phổ thông 2018; phương pháp dạy học lớp 1 theo chương trình sách giáo khoa mới; dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh; phương pháp dạy học mỹ thuật Đan Mạch; áp dụng kỹ thuật Khăn phủ bàn, mảnh ghép, sơ đồ tư duy; phương pháp Bàn tay nặn bột ở các môn học.

Chuẩn bị cơ sở vật chất, thiết bị thực hiện chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới đối với lớp 1.

e) Tình hình phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

Trường làm tốt công tác quy hoạch, kế hoạch xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, đảm bảo 100% giáo viên có trình độ đào tạo trên chuẩn, không có giáo viên có chuyên môn từ trung bình trở xuống.

- Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên năm học 2020 - 2021: 39 đ/c; trong đó Cán bộ quản lý: 02 đ/c; Giáo viên trực tiếp đứng lớp và kiêm nhiệm: 33 đ/c; Nhân viên: 04 đ/c.

- Giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo trở lên: 33/33 đạt 100%, trong đó: Đại học: 24 đạt 70%. Cao đẳng: 9 đạt 30%. Trung cấp: 0.

- Giáo viên dạy chuyên ngành đào tạo: Ngoại ngữ: 02; Thể dục: 01; Mỹ thuật: 01; Âm nhạc: 01

- Hiện nhà trường còn thiếu 01 giáo viên chuyên môn Tin học, tuy nhiên đã được Phòng GD&ĐT cử 02 giáo viên Tin học tăng cường từ trường Tiểu học số 1 Thanh Yên, PTDTBT TH xã Na U'.

- Năng lực giảng dạy của đội ngũ giáo viên.

TS	GV dạy Giỏi					
	Cấp trường		Cấp huyện		Cấp tỉnh (bảo lưu)	
	SL	TL	SL	TL	SL	TL
33	19	57,6	10	30,3	04	12,1

Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên nhiệt tình, có tinh thần thái độ làm việc tốt, đã khơi dậy được các phong trào thi đua dạy tốt, học tốt trong nhà trường. Thường xuyên thực hiện các chuyên đề về đổi mới phương pháp vào công tác giảng dạy trong nhà trường, giao lưu học hỏi, đúc rút kinh nghiệm vào công tác giảng dạy, đã tạo được niềm tin tưởng, uy tín, đoàn kết trong đội ngũ và nhân dân. Cán bộ giáo viên, nhân viên nhà trường đã phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

f) Kết quả thực hiện các chính sách của Nhà nước và các chính sách của địa phương đối với học sinh, đối với giáo viên, đối với cơ sở giáo dục.

Nhà trường thực hiện đầy đủ, đúng đối tượng chính sách của Trung ương và địa phương đối với học sinh và giáo viên. Có đủ hồ sơ chứng từ được lưu giữ theo quy định.

g) Đánh giá thực hiện thu, chi ngân sách chi thường xuyên; định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên/học sinh công lập; tỷ lệ chi giảng dạy học tập so với tổng chi sự nghiệp giáo dục.

- Thực hiện thu, chi ngân sách, chi thường xuyên và huy động các nguồn tài chính đúng nguyên tắc tài chính, đầy đủ chứng từ kế toán.

- Chi đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị dạy học theo kế hoạch và được sự phê duyệt của Phòng GD&ĐT.

h) Thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị trường học. Kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công theo Luật đầu tư công; tiến độ thực hiện các công trình, dự án thuộc nguồn vốn địa phương; khó khăn, thuận lợi trong việc thực hiện kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị dạy học.

Cơ sở vật chất cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu dạy và học trong giai đoạn hiện tại. Cảnh quan môi trường luôn xanh - sạch - đẹp - an toàn. Trường được trang cấp đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giáo dục.

Hiện tại trường có 20 phòng học/20 lớp. Có 04 phòng học bộ môn (Tin học, Ngoại ngữ, Mĩ thuật, Âm nhạc). Có 01 phòng thư viện, 01 phòng thiết bị đủ đáp ứng cho nhu cầu dạy học. Có 04 công trình vệ sinh đạt chuẩn ở trung tâm và điểm trường. Có đủ diện tích sân chơi, bãi tập đáp ứng được nhu cầu hoạt động của học sinh.

i) Đánh giá tình hình thực hiện, thuận lợi, khó khăn trong việc triển khai thực hiện Đề án Kiên cố hóa trường lớp học, Chương trình mục tiêu giáo dục và đào tạo, Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Hoàn thiện tiêu chí số 5 và tiêu chí số 14 trong bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới để thực hiện có hiệu quả.

j) Đánh giá kết quả thực hiện xã hội hóa giáo dục.

Công tác xã hội hoá giáo dục trong những năm qua cơ bản đã đáp ứng một số nhu cầu, nhiệm vụ giáo dục nhà trường; công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng gia đình hiếu học đã được quan tâm.

k) Đánh giá về công tác thông tin, truyền thông; những đổi mới, sáng tạo tiêu biểu của đơn vị .

- Nhà trường đã triển khai đầy đủ những chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, văn bản chỉ đạo của ngành tới CB-GV-NV. Phổ biến các văn bản để tuyên truyền tới học sinh thực hiện nghiêm túc. Làm tốt công tác thông tin, truyền thông đến nhân dân, phụ huynh, học sinh qua bảng tin, cuộc họp phụ huynh và trang Web của nhà trường.

- Nội dung sáng tạo, đổi mới của nhà trường thực hiện trong năm học tích cực tôn tạo cơ sở vật chất, xây dựng cảnh quan môi trường đạt trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, thư viện đạt thư viện tiên tiến.

l) Đánh giá chung

- Đánh giá những thành tựu, kết quả nổi bật đã đạt được năm 2020.

Trong năm 2020, nhà trường thực hiện đạt và vượt chỉ tiêu cấp trên giao về quy mô tổ chức lớp học, huy động học sinh ra lớp (có biểu kèm theo).

Chất lượng hoạt động giáo dục và môn học: Đạt các tiêu chuẩn của trường chuẩn Quốc gia mức độ 2.

Thực hiện dạy ngoại ngữ khối 3,4,5 chương trình 4 tiết/tuần. Tổ chức dạy làm quen với Tiếng Anh cho học sinh lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Đội ngũ cán bộ giáo viên có trình độ trên chuẩn đạt 100%.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tương đối đầy đủ, bước đầu đáp ứng được nhu cầu dạy học và các hoạt động giáo dục khác của nhà trường.

Trường có học sinh năng khiếu, học sinh mũi nhọn tham gia các cuộc thi do ngành tổ chức và đạt được kết quả cao.

- Một số khó khăn, vướng mắc: Thiếu nhà đa năng nên có ảnh hưởng đến các hoạt động về văn hóa văn nghệ thể thao của nhà trường, cơ sở vật chất một số phòng học đã bị xuống cấp.

- Nguyên nhân của thành tựu, hạn chế:

Có được những thành tích trên là do nhà trường đã có sự quản lý hiệu quả, xây dựng kế hoạch sát thực, có tính khả thi. Phân công nhiệm vụ hợp lý, đúng người đúng việc nên đã phát huy năng lực của từng thành viên.

Đội ngũ cán bộ giáo viên có ý thức trách nhiệm cao trong công việc, nhiệt tình và sáng tạo, đoàn kết cùng nhau hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Bố trí lồng ghép hợp lý giữa các phòng chức năng và phòng học để đảm bảo hoạt động giáo dục có hiệu quả.

- Bài học kinh nghiệm:

Kế hoạch được xây dựng dựa trên việc bàn bạc dân chủ của các thành viên. Chỉ tiêu đề ra phù hợp với tình hình nhà trường và có tính khả thi.

Phân công nhiệm vụ cho thành viên dựa trên năng lực của từng người, gắn trách nhiệm với quyền lợi, có kiểm tra giám sát thường xuyên. Các cá nhân được tự do sáng tạo để đạt được mục tiêu đề ra. Nhà trường nghiệm thu kết quả nghiêm túc, khách quan. Khen thưởng động viên kịp thời những nhân tố xuất sắc.

II. Ước thực hiện kế hoạch 2021.

Duy trì vững chắc các tiêu chí của trường chuẩn quốc gia mức độ 2, kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 3.

a) Số học sinh, quy mô lớp học

- Huy động 100% số trẻ trong độ tuổi ra lớp, duy trì số lượng học sinh đến cuối năm học đạt 100%.

- Số lớp, số học sinh: 20 lớp/539 học sinh, bình quân 26,95 HS/lớp (trong đó: Khối 1: 04 lớp với 100 HS, Khối 2: 04 lớp với 114 HS, Khối 3: 04 lớp với 119 HS, Khối 4: 04 lớp với 105 HS, Khối 5: 04 lớp với 101 HS). Số HS học 2 buổi/ngày: 539, đạt 100%.

- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi 100%

- Tỷ lệ học sinh bỏ học: 0

- Tỷ lệ học sinh lưu ban: 0

- Trẻ khuyết tật có khả năng theo học hòa nhập: 2/2 em, tỷ lệ 100%

* Tỷ lệ huy động:

- Dân số 6 tuổi vào lớp 1: 100/100 đạt 100%

- Dân số 6-10 tuổi học tiểu học: 539/539, đạt 100%

- Tỷ lệ học sinh Hoàn thành chương trình tiểu học: 100%

b) Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.

- Tổng số: 39 người (trong đó CBQL: 02; giáo viên: 31; nhân viên: 06)

- Tỷ lệ giáo viên/lớp: 1,55

c) Phổ cập giáo dục -Xóa mù chữ.

Xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 3; chuẩn Xóa mù chữ mức độ 2.

d) Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

+ Phòng học: 20 phòng.

+ Phòng bộ môn: 04 phòng.

+ Công trình vệ sinh: 04 nhà.

e) Xã đạt chuẩn Nông thôn thôn mới.

Tiếp tục thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2020-2025 và nông thôn kiểu mẫu theo đề án Ủy ban nhân dân tỉnh; điều chỉnh bổ sung quy hoạch xây dựng nông thôn mới của xã phù hợp với tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu.

III. Kế hoạch năm 2021.

1. Các căn cứ xây dựng kế hoạch

Quyết định số 707/CT-UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030.

Kế hoạch số 3243/KH-UBND ngày 06/11/2019 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Kết luận số 51-KLW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế và kế hoạch số 82-KH/TU ngày 27/8/2019 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp tục thực hiện nghị quyết hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập Quốc tế.

Văn bản số 143-TB/BCS ngày 19/6/2019 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh về chủ trương sắp xếp các cơ sở giáo dục lập thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố; Kế hoạch 1879/SGDDĐT ngày 24/9/2018 của Sở giáo dục Đào tạo thực hiện nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 16/3/2018 của ban thường vụ Tỉnh ủy và kế hoạch số 2235/KH-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch.

2.1. Mục tiêu

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với tiềm năng nhà trường và xu thế hội nhập phát triển của đất nước. Duy trì vững chắc các tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2. Duy trì giữ vững chất lượng cơ sở giáo dục cấp độ 3.

2.2. Chỉ tiêu

2.2.1. Mạng lưới trường, lớp học, quy mô học sinh: 20 lớp/539 học sinh, bình quân 26 HS/lớp (trong đó: Khối 1: 04 lớp với 100 HS, Khối 2: 04 lớp với 114 HS, Khối 3: 04 lớp với 119 HS, Khối 4: 04 lớp với 105 HS, Khối 5: 04 lớp với 101 HS). Số HS học 2 buổi/ngày: 539 đạt 100%.

- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi đi học đúng độ tuổi 539/539 đạt 100%.

- Tỷ lệ học sinh nữ tỷ lệ 50,3%

- Tỷ lệ học sinh bỏ học: 0

- Tỷ lệ học sinh lưu ban: 01, tỷ lệ 0,2%

- Trẻ khuyết tật học hòa nhập: 2

2.2.2. Tỷ lệ huy động dân số trong độ tuổi đến trường.

- Dân số 6 tuổi vào lớp 1: 100/100 đạt 100%

- Dân số 6-10 tuổi học tiểu học: 539/539, đạt 100%

- Tỷ lệ học sinh Hoàn thành chương trình tiểu học 101/101 đạt 100%.

2.2.3 Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên

- Tổng số: 39 người (trong đó CBQL: 02; giáo viên: 31; nhân viên: 06)

- Tỷ lệ giáo viên/lớp: 1,55

- Cán bộ quản lý - giáo viên đạt trên chuẩn về trình độ đào tạo đạt 100%.

- Có đủ giáo viên dạy chuyên ngành đào tạo (Ngoại ngữ, Thể dục, Mĩ thuật,

Âm nhạc, Tin học).

- Năng lực giảng dạy:

Xếp loại chuyên môn giỏi cấp tỉnh và cấp huyện: 50% trở lên
Xếp loại giỏi cấp trường có từ 45%; còn lại xếp loại Khá, không có GV xếp loại trung bình.

2.2.4. Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

Duy trì xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 3; chuẩn Xóa mù chữ mức độ 2

2.2.5. Xây dựng xã nông thôn kiểu mẫu.

Duy trì và nâng cao chất lượng trường tiểu học quốc gia mức độ 2, kiểm định chất lượng mức độ 3.

Duy trì bền vững các tiêu chí của nông thôn mới. Phần đầu đạt các tiêu chí nông thôn kiểu mẫu.

2.2.6. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

Đảm bảo đủ số phòng học, phòng chức năng phục vụ hoạt động giáo dục:

Phòng học: 20 phòng; Phòng bộ môn: 05 phòng (Âm nhạc, Mĩ thuật, Tin học, Ngoại ngữ, nhà đa năng); Nhà vệ sinh: 04 nhà.

2.2.7. Dạy và học ngoại ngữ.

Thực hiện Chương trình tiếng Anh lớp 3,4,5 bắt buộc (4 tiết/tuần) ban hành kèm theo Quyết định số 3321/QĐ-BGDĐT ngày 12/8/2010 của Bộ GD&ĐT.

Thực hiện chương trình làm quen Tiếng anh cho học sinh lớp 1 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Tham gia các sân chơi tiếng Anh của học sinh đạt kết quả cao.

Tích cực nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ giáo viên dạy tiếng Anh

2.2.8. Phát triển giáo dục dân tộc.

Xây dựng môi trường giao tiếp tiếng Việt cho học sinh dân tộc thông qua hoạt động dạy học tiếng Việt trong các môn học và hoạt động giáo dục; tổ chức các trò chơi học tập, các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ; tổ chức ngày hội đọc sách, thi kể chuyện, giao lưu tiếng Việt,...

3. Nhiệm vụ

3.1. Quy hoạch mạng lưới trường, lớp

Tiếp tục phát triển quy mô trường lớp.

Huy động tối đa trẻ trong độ tuổi đến trường: trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%; tỷ lệ trẻ 6-10 tuổi học tiểu học đạt 100%;

Thực hiện 01 nội dung đổi mới, sáng tạo điển hình.

3.2. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, gắn với đặc thù của trường; tăng cường giáo dục đạo đức lối sống, kỹ năng sống gắn với việc đưa nội dung các cuộc vận động và phong trào thi đua của ngành thành hoạt động thường xuyên trong các nhà trường.

Nâng cao các tiêu chí đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ giai đoạn 2016 – 2020 định hướng đến năm 2025.

Nâng cao chất lượng trường chuẩn quốc gia. Thực hiện nghiêm túc việc tự đánh giá kiểm định chất lượng.

Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày cho 100% học sinh. Nâng cao chất lượng dạy và học. Áp dụng hiệu quả phương pháp dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc như ngôn ngữ thứ hai. Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới đánh giá học sinh theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT; Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT về đánh giá học sinh lớp 1. Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả phương pháp dạy học theo Mô hình trường học mới Việt Nam. Nâng cao hiệu quả các giờ dạy TNXH, Khoa học (theo phương pháp Bàn tay nặn bột), dạy Mĩ thuật (theo phương pháp Đan Mạch), áp dụng phương pháp dạy học tích cực đối với môn tiếng Anh.

Tổ chức, tham gia các hoạt động phát triển năng lực học sinh về các lĩnh vực giáo dục: Giao lưu tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số, liên hoan tiếng hát dân ca, tìm hiểu An toàn giao thông, thi olympic các môn. Đẩy mạnh việc tổ chức hoạt động chuyên đề trong đội ngũ giáo viên.

3.3. Xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

Tiếp tục sắp xếp hợp lý tổ chức bộ máy và nhân sự; đề nghị bổ sung biên chế giáo viên còn thiếu đảm bảo biên chế và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ năm học.

Bồi dưỡng nâng cao trình độ ứng dụng tin học, ngoại ngữ cho cán bộ, giáo viên theo tiêu chuẩn chức danh vị trí việc làm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ giáo dục.

Tạo điều kiện cho cán bộ quản lý, giáo viên học các lớp nâng cao trình độ. Đánh giá cán bộ quản lý, giáo viên theo chuẩn; tăng cường bồi dưỡng phát triển đảng viên trong các nhà trường.

Thực hiện bồi dưỡng đội ngũ; Kiểm tra, đánh giá kết quả bồi dưỡng thường xuyên trong năm. Thực hiện nghiêm túc công tác kiểm tra nội bộ trong các nhà trường.

3.4. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học, xây dựng cảnh quan môi trường; duy trì trường chuẩn quốc gia, trường đạt chuẩn chất lượng

Nâng cao hiệu quả công tác tham mưu quản lý về quy hoạch, kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo; Tiếp tục tham mưu với phòng GD&ĐT, huy động tăng nguồn lực để tăng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cho nhà trường đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông. Tiếp tục làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục để đầu tư nâng cấp, tu sửa cơ sở vật chất cho nhà trường.

Quản lý có hiệu quả việc khai thác, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục được đầu tư; nâng cao năng lực quản lý các nguồn xã hội hóa tại trường.

Tham mưu với Phòng GD&ĐT, Chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội để nâng cao chất lượng trường chuẩn quốc gia mức độ 2, tu bổ các phòng học đã xuống cấp.

3.5. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

Tiếp tục duy trì vững chắc, nâng cao độ bền vững công tác PCGDTH mức độ 3

Củng cố vững chắc và nâng cao tiêu chí, thành quả đạt chuẩn Xóa mù chữ mức độ 2. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của công tác quản lý nhà nước, công tác tuyên truyền, vận động toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục.

3.6. Đổi mới, nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ.

Thực hiện Chương trình tiếng Anh lớp 3,4,5 bắt buộc (4 tiết/tuần) ban hành

kèm theo Quyết định số 3321/QĐ-BGDĐT ngày 12/8/2010 của Bộ GD&ĐT

Tham gia các sân chơi tiếng Anh của học sinh đạt kết quả cao.

Tích cực nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ giáo viên dạy tiếng Anh

3.7. Công tác xã hội hóa giáo dục và đào tạo.

Thực hiện tốt quan hệ phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội. Đảm bảo thông tin liên lạc giữa nhà trường và cha mẹ học sinh trong giáo dục, nhà trường cung cấp thông tin đầy đủ (100%) theo tháng, học kỳ, cả năm về kết quả đánh giá chất lượng của học sinh.

Tích cực tham mưu với Hội cha mẹ học sinh, các tổ chức xã hội, các nhà hảo tâm trong việc đề nghị hỗ trợ kinh phí tu sửa cơ sở vật chất và các hoạt động giáo dục trong nhà trường.

3.8. Công tác thông tin, truyền thông.

Triển khai đầy đủ những chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, văn bản chỉ đạo của ngành tới CB-GV-NV và học sinh.

3.9. Thực hiện các chế độ, chính sách đối với học sinh, cán bộ, giáo viên; chính sách đối với cơ sở giáo dục và đào tạo.

Thực hiện đúng, đủ, kịp thời các chế độ chính sách đối với cán bộ, giáo viên, học sinh. Quản lý và sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước dành cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

4. Dự toán thu - chi ngân sách.

Dự toán chi thường xuyên: 6.910.000.000 đồng

5. Các giải pháp thực hiện kế hoạch.

5.1. Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đáp ứng yêu cầu phát triển của nhà trường trong giai đoạn mới.

- Tổ chức đánh giá Hiệu trưởng theo chuẩn Hiệu trưởng, đánh giá giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học.

- Tạo điều kiện cho cán bộ giáo viên, nhân viên tham gia các chương trình đào tạo đa dạng nhằm nâng cao trình độ đào tạo, các khóa bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên theo các chuyên đề để đáp ứng được nhiệm vụ nhà giáo trong tình hình mới. Đến năm 2022 có 100% số giáo viên trường đạt trình độ đại học.

- Thường xuyên động viên, khuyến khích đối với đội ngũ nhà giáo. Thực hiện khen thưởng kịp thời đối với những cán bộ giáo viên có thành tích xuất sắc trong công tác.

- Rà soát, sắp xếp lại đội ngũ. Xây dựng lực lượng cán bộ quản lý tận tâm, thạo việc, có năng lực điều hành. Tham gia chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục.

5.2. Nâng cao chất lượng dạy học, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp giáo dục.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục toàn diện, đặc biệt là chất lượng giáo dục đạo đức và chất lượng văn hoá. Đầu tư thỏa đáng cho chất lượng mũi nhọn.

Đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá học sinh phù hợp với mục tiêu, nội dung chương trình và đối tượng học sinh, vận dụng mô hình trường học mới

một cách hợp lý, hiệu quả. Đổi mới các hoạt động giáo dục, hoạt động tập thể, gắn học với thực hành, lý thuyết với thực tiễn; giúp học sinh có ý thức và trách nhiệm cao trong học tập, có lối sống lành mạnh, có bản lĩnh, trung thực, có năng lực làm việc độc lập và hợp tác, có kỹ năng sống, tích cực tham gia các hoạt động xã hội, ham thích học tập và học tập có kết quả cao; có năng lực tự học; hiểu biết và tự hào, yêu quý nhà trường, quê hương. Có khả năng sử dụng tiếng Anh trong học tập và vận dụng kiến thức vào thực tế cuộc sống.

Phát triển các hoạt động giao lưu, rèn luyện của học sinh và giáo viên nhằm nâng cao kỹ năng sống và văn hóa nghề nghiệp.

5.3. Huy động nguồn lực tài chính và phát triển cơ sở vật chất trường lớp.

Xây dựng nhà trường văn hoá, thực hiện tốt quy chế dân chủ trong nhà trường. Chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên. Huy động được các nguồn lực của xã hội, các tổ chức kinh tế - xã hội, các cơ quan, doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

Giữ vững các tiêu chí trường chuẩn Quốc gia mức độ 2. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đảm bảo những điều kiện vật chất cơ bản thực hiện việc đổi mới quá trình dạy học. Trong đó, chú trọng đến chuẩn hóa phòng học, phòng thư viện, thiết bị, phòng đa năng, phòng học bộ môn và trang thiết bị dạy học.

Nguồn lực tài chính:

- Ngân sách Nhà nước.
- Ngoài ngân sách: huy động xã hội hóa giáo dục từ các tổ chức xã hội, các cơ quan, doanh nghiệp đóng trên địa bàn,...

5.4. Xây dựng thương hiệu Nhà trường.

- Xây dựng trường trở thành trường có chất lượng giáo dục cao, là địa chỉ đáng tin cậy của nhân dân địa phương, của ngành và của xã hội.

- Xác lập thương hiệu và tín nhiệm đối với từng cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và cha mẹ học sinh.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, xây dựng truyền thống Nhà trường, nêu cao tinh thần trách nhiệm của mỗi thành viên đối với quá trình xây dựng thương hiệu của Nhà trường.

- Quảng bá hình ảnh về hoạt động của trường trên các phương tiện thông tin đại chúng.

5.5. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy.

Triển khai rộng rãi việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, giảng dạy. Góp phần nâng cao chất lượng quản lý, dạy và học. Động viên cán bộ, giáo viên, nhân viên tự học hoặc theo học các lớp bồi dưỡng để khai thác thông tin từ Internet, ứng dụng vào giảng dạy.

Bồi dưỡng năng lực thiết kế bài giảng điện tử, sản phẩm có ứng dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ giáo viên.

5.6. Xây dựng mối quan hệ tốt với cộng đồng.

Tham mưu với lãnh đạo cấp trên về quy mô phát triển nhà trường trong từng giai đoạn, đồng thời phối hợp với các cơ quan ban ngành đoàn thể trong và

ngoài nhà trường cùng thực hiện nhiệm vụ chính trị, tăng cường công tác quản lý và nâng cao chất lượng của hoạt động dạy và học. Đặc biệt là công tác xây dựng cơ sở vật chất trường lớp, việc phối hợp giáo dục học sinh.

Cụ thể hóa vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của các tổ chức, cá nhân và gia đình trong việc giám sát và đánh giá giáo dục, phối hợp với nhà trường thực hiện mục tiêu giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh và an toàn.

Tôn vinh các nhà hảo tâm, các doanh nghiệp, cựu học sinh, cha mẹ học sinh đã đóng góp xuất sắc cho sự nghiệp giáo dục của nhà trường.

5.7. Lãnh đạo và quản lý.

Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục một cách cụ thể, sát sao.

Huy động ngày càng nhiều hơn và sử dụng hiệu quả hơn nguồn lực của nhà nước và xã hội để tăng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục.

Phân công nhiệm vụ hợp lý tới từng thành viên, nghiệm thu kết quả công việc công bằng, khách quan, có chế độ khen thưởng động viên kịp thời.

6. Kiến nghị

Đối với Phòng GD&ĐT: Nhà trường xin được đầu tư kinh phí để xây dựng cơ sở vật chất (tu sửa các phòng học đã xuống cấp). Tiếp tục đầu tư mua sắm bổ sung trang thiết bị dạy học đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông.

Trên đây là kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm 2021 (2021-2022) của trường Tiểu học xã Thanh Hưng./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Xuyên

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2021

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2019	ƯỚC TH 2020	KH 2021	SO SÁNH (%)	
						2020/ 2019	2021/ 2020
I	Mầm non						
	Số trường	Trường					
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	Chia ra:	Trường					
	- Nhà trẻ	Trường					
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	- Mẫu giáo	Trường					
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	- Mầm non	Trường					
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	Số trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường					
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia/tổng số trường	%				x	x
	Số phòng học	Phòng					
	Số phòng học kiên cố	Phòng					
	Tỷ lệ phòng Kiên cố	%				x	x
	Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	Nhóm					
1	Nhà trẻ						
	Số lớp	Lớp					
	- Công lập	Lớp					

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2019	ƯỚC TH 2020	KH 2021	SO SÁNH (%)	
						2020/ 2019	2021/ 2020
	- Ngoài công lập	Lớp					
	Số trẻ nhà trẻ	Trẻ				x	x
	Trẻ em/lớp						
	Số giáo viên nhà trẻ	GV					
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Giáo viên/lớp					x	x
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Trẻ em/giáo viên					x	x
	Số giáo viên nhà trẻ đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ GV đạt chuẩn trở lên	%				x	x
	Dân số 0-2 tuổi	Trẻ					
	Tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi	%				x	x
	Số trẻ nhà trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	Trẻ					
	Tỷ lệ trẻ nhà trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%					
	Số trẻ nhà trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	Trẻ					
	Tỷ lệ trẻ nhà trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%					
2	Mẫu giáo						
	Số lớp	Lớp					
	- Công lập						
	- Ngoài công lập						
	Số trẻ mẫu giáo	Trẻ					
	Trẻ em/lớp					x	x
	Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%					
	Số Giáo viên mẫu giáo						
	- Công lập						
	- Ngoài công lập						
	Giáo viên/lớp					x	x

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2019	ƯỚC TH 2020	KH 2021	SO SÁNH (%)	
						2020/ 2019	2021/ 2020
	- Công lập					x	x
	- Ngoài công lập					x	x
	Trẻ em/giáo viên					x	x
	Số giáo viên mẫu giáo đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ GV đạt chuẩn trở lên	%				x	x
	Số trẻ mẫu giáo 5 tuổi	Trẻ					
	Dân số 5 tuổi	Trẻ					
	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi học mẫu giáo	%				x	x
	Dân số từ 3-5 tuổi	Trẻ					
	Tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ (3-5 tuổi)	%				x	x
	Số trẻ mầm non suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	Trẻ					
	Tỷ lệ trẻ mầm non suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%					
	Số trẻ mầm non suy dinh dưỡng thể thấp còi	Trẻ					
	Tỷ lệ trẻ mầm non suy dinh dưỡng thể thấp còi	%					
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đến trường được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội (bao gồm cả trẻ em nhà trẻ)	%					
II	Phổ thông						
1	Tiểu học						
	Số trường	Trường	1	1	1	100	100
	Công lập	Trường	1	1	1	100	100
	Ngoài công lập	Trường					
	Số trường PTDĐT	Trường					
	Số trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	1	1	1	100	100
	Tỷ lệ trường kiểm định/tổng số trường	%	100.00	100.00	100.00	x	x
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	1	1	1	100	100
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	100.00	100.00	100.00	x	x
	Số phòng học	Phòng	20	20	20	100	100
	Số phòng học kiên cố	Phòng	15	15	15	100	100

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2019	Ước TH 2020	KH 2021	SO SÁNH (%)	
						2020/ 2019	2021/ 2020
	Tỷ lệ phòng kiên cố	%	75.00	75.00	75.00	x	x
	Số Giáo viên	GV	30	30	30	100	100
	Số Giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV	30	30	30	100	100
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên	%	100	100	100	x	x
	Số học sinh	HS	502	506	497	101	98
	Số học sinh PTDTBT	HS					
	Số học sinh bán trú (được hưởng chế độ Nghị định 116/NĐ-CP)	HS					
	Số trẻ em ngoài nhà trường	Trẻ					
	Số lớp	Lớp	20	20	20	100	100
	Học sinh/lớp		25.1	25.3	24.9	x	x
	Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh		48.6	49.3	49.6		
	Giáo viên/lớp		1.5	1.5	1.5	x	x
	Học sinh/giáo viên		16.7	16.9	16.6	x	x
	Dân số 6 tuổi	Người	105	106	104	101	98
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%	100	100	100	x	x
	Dân số trong độ tuổi 6-10	Người	549	531	534	97	101
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%	100	100	100	x	x
	Tỷ lệ lên lớp	%	99.6	99.8	99.8	x	x
	Số học sinh lưu ban năm học ⁽¹⁾	HS	2	1	1	50	100
	Tỷ lệ lưu ban	%	0	0	0	x	x
	Số học sinh bỏ học năm học ⁽²⁾	HS	0	0	0		
	Tỷ lệ bỏ học	%	0.00	0.00	0.00	x	x
	Số học sinh hoàn thành cấp học	HS	501	505	497	101	98
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%	99.8	99.8	99.8	x	x
	Số học sinh lớp 5	HS	92	105	93		
	Số học sinh hoàn thành tiểu học	HS	92	105	93	114	89
	Tỷ lệ tốt nghiệp	%	100	100	100	x	x
	- Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học	%	100	100	100		
	- Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học tiểu học	%					

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2019	ƯỚC TH 2020	KH 2021	SO SÁNH (%)	
						2020/ 2019	2021/ 2020
2	Trung học cơ sở (bao gồm cả số liệu học sinh THCS tại các trường phổ thông THCS & THPT trên địa bàn huyện, thành phố)						
	Số trường	Trường					
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	Số trường PTDTBT	Trường					
	Số trường PTDTNT	Trường					
	Số trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/tổng số trường	%				x	x
	Số trường THCS đạt chuẩn quốc gia	Trường					
	Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn quốc gia	%				x	x
	Số phòng học	Phòng					
	Số phòng học kiên cố	Phòng					
	Tỷ lệ phòng kiên cố	%				x	x
	Số giáo viên	GV					
	Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên	%				x	x
	Số học sinh	HS					
	Số học sinh PTDTBT	HS					
	Số học sinh bán trú (được hưởng chế độ Nghị định 116/NĐ-CP)	HS					
	Số học sinh PTDTNT	HS					
	Số trẻ em ngoài nhà trường	Trẻ					
	Số học sinh được học hướng nghiệp dạy nghề	HS					
	Số lớp	Lớp					
	Học sinh/lớp					x	x
	Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%					
	Giáo viên/lớp					x	x
	Học sinh/giáo viên					x	x
	Dân số 11 tuổi	Người					
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%				x	x

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2019	ƯỚC TH 2020	KH 2021	SO SÁNH (%)		
						2020/ 2019	2021/ 2020	
	Dân số trong độ tuổi 11-14	Người						
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%					x	x
	Tỷ lệ lên lớp	%					x	x
	Số học sinh lưu ban năm học ⁽¹⁾	HS						
	Tỷ lệ lưu ban	%					x	x
	Số học sinh bỏ học năm học ⁽²⁾	HS						
	Tỷ lệ bỏ học	%					x	x
	Số học sinh hoàn thành cấp học	HS						
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%					x	x
	Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên THCS	%					x	x
	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	HS						
	Số học sinh tốt nghiệp	HS						
	Tỷ lệ tốt nghiệp	%					x	x
	Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp THCS	%						
	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học THCS	%						
3	Phổ cập giáo dục - Xóa mù chữ							
	Tổng số xã	xã						
	Số xã đạt chuẩn PC GDMN cho trẻ 5 tuổi	xã	1	1	1		100	100
	Số xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 2	xã						
	Số xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 3	xã	1	1	1		100	100
	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2	xã						
	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3	xã						
	Số xã đạt chuẩn Xóa mù chữ mức độ 2	xã	1	1	1		100	100
4	Hệ số tức văn hóa	H/Sinh						
	Học sinh PCGDTH-XMC	H/Sinh						
	Học sinh PCGD THCS	H/Sinh						
5	Chỉ tiêu phát triển thiên niên kỉ đối với đồng bào dân tộc thiểu số							
	Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học	%	100	100	100		100	100
	Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học	%	100	100	100		100	100

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2019	ƯỚC TH 2020	KH 2021	SO SÁNH (%)	
						2020/ 2019	2021/ 2020
	Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi	%	95.6	95.8	96		
	Tỷ lệ nữ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi	%	94.3	94.6	95		
	Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở cấp tiểu học, THCS	%	21.3	21.1	22.1		
6	Trường học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với trẻ em khuyết tật; trong đó:	trường	1	1	1		
	- Mầm non	trường					
	- Tiểu học	trường	1	1	1		
	- THCS	trường					
7	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	%	96.9	97	97.1		
8	Tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi mù chữ tham gia các lớp xóa mù chữ, trong đó:	%					
	- Mức 1 (hoàn thành lớp 3):	%					
	- Mức 2 (hoàn thành lớp 5):	%					

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2021-2023

ĐVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH 2021			KẾ HOẠCH 2022			KẾ HOẠCH 2023		
		Tổng số	NSDP	NSTW	Tổng số	NSDP	NSTW	Tổng số	NSDP	NSTW
A	NGUỒN THU									
1	Số thu giá dịch vụ									
	- Học phí									
	- Lệ phí									
	- Các khoản ngân sách hỗ trợ									
	- Thu sự nghiệp khác									
2	Thu từ xã hội hóa lĩnh vực giáo dục đào tạo									
B	NỘI DUNG CHI									
I	Tổng chi từ nguồn thu được để lại :									
	- Mâm non									
	- Tiểu học									
	- Trung học cơ sở									
	- Trung học phổ thông									
	- Trung cấp sư phạm									
	- Cao đẳng sư phạm									
	- Đại học									
	- Các cơ sở giáo dục, đào tạo khác									
	- Quản lý chung của ngành (nếu có)									
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước									
1	Chi đầu tư phát triển									
2	Chi thường xuyên sự nghiệp GD, ĐT									
3	Chi thực hiện chính sách theo quy định									
4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, các đề án, dự án của ngành									
5	Chi khác, dự án ODA (phần đối ứng của địa phương)									
				7,467			7,830			8,220

DỰ KIẾN KINH PHÍ NSNN CẤP BÙ HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP CHO SÓ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

STT	Cấp học	UTH 2020						KH 2021						KH 2022						
		Số đối tượng			Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)			Số đối tượng			Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)			Số đối tượng			Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)			
		Miễn học phí	Giảm học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn học phí	Giảm học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn học phí	Giảm học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn học phí	Giảm học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn học phí	Giảm học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn học phí	Giảm học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	
1	Mầm non																			
2	Tiểu học			15			13,0				14			12,0					11,0	
3	THCS																			
3	THPT																			
4	GDTX tỉnh																			
6	Cao đẳng sư phạm																			
	Tổng số	0	0	15	0	0	13	0	0	0	14	0	0	12	0	0	0	13	0	0

DỰ BẢO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI GDĐT CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2020-2023

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TỈNH	NĂM 2020		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
			KẾ HOẠCH	ƯTH			
	Giáo dục, đào tạo						
	- Số giáo viên	Người	30	30	30	30	30
	- Số học sinh	Người	506	506	497	490	485
	Trong đó:						
	+ Học sinh dân tộc nội trú	Người					
	+ Học sinh bán trú	Người					
	+ Đối tượng được hưởng chính sách (Chi tiết theo từng đối tượng)	Người					
	* Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	Người					
	* Đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ	Người					
	* Đối tượng hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	Người					
	* Đối tượng học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg; Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Người					
	* Đối tượng học sinh các trường DTNT, trường dự bị đại học dân tộc theo Thông tư liên tịch số 109/TTLT-BTC-BGDĐT	Người					
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	Trường					